

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

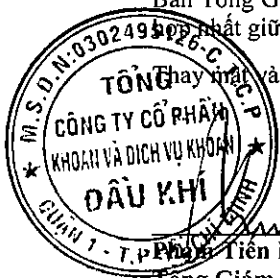
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc thay đổi phương pháp khấu hao trình bày tại Thuyết minh số 4 và 10 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay “Deloitte Toàn cầu”) không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: USD	
			30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.706.787	365.740.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	100.254.598	155.744.738
1. Tiền	111		90.810.898	90.976.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.443.700	64.767.873
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.651.294	39.637.617
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	73.651.294	39.637.617
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.787.355	122.751.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	129.925.941	117.210.483
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.235.577	3.126.057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.516.652	2.991.175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.890.815)	(577.797)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.130
IV. Hàng tồn kho	140	9	38.663.891	44.717.276
1. Hàng tồn kho	141		45.317.349	50.592.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.653.458)	(5.875.561)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.349.649	2.889.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.900.584	1.156.807
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		428.081	1.627.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	20.984	105.185
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		735.796.262	744.069.049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		780.456	815.363
1. Phải thu dài hạn khác	216		780.456	815.363
II. Tài sản cố định	220		702.584.813	709.662.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	694.056.368	700.913.175
- Nguyên giá	222		1.012.156.339	1.002.680.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(318.099.971)	(301.767.319)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.528.445	8.748.960
- Nguyên giá	228		11.992.239	13.360.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.463.794)	(4.611.161)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.968.077	2.356.311
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.968.077	2.356.311
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.505.906	27.506.195
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	26.505.906	27.506.195
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.957.010	3.729.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.710.143	2.267.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.234.924	1.437.297
3. Lợi thế thương mại	269		11.943	23.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.080.503.049	1.109.809.684

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		486.308.536	517.217.519
I. Nợ ngắn hạn	310		193.730.470	200.932.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	48.204.663	64.286.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115.050	791.478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.155.746	7.498.737
4. Phải trả người lao động	314		7.600.490	11.867.309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	35.800.882	24.199.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.698.723	10.583.522
7. Vay ngắn hạn	320	19	46.565.087	50.459.330
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	27.814.274	21.260.474
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.775.555	9.986.465
II. Nợ dài hạn	330		292.578.066	316.284.915
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	21.493.282	21.321.488
2. Vay dài hạn	338	21	210.354.500	234.219.853
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	9.374.415	10.781.661
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	51.355.869	49.961.913
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		594.194.513	592.592.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	594.194.513	592.592.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.630.323	181.630.323
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.630.323	181.630.323
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(13.546.241)	(14.118.496)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.938.290	75.995.208
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.072.164	209.072.374
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		209.072.374	151.507.444
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		999.790	57.564.930
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	13.295.634	14.208.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.080.503.049	1.109.809.684



Hoàng Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		150.341.141	383.257.802
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	150.341.141	383.257.802
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	126.383.875	294.097.041
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.957.266	89.160.761
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	5.822.687	4.311.733
6. Chi phí tài chính	22	32	6.867.564	9.803.174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.333.473	3.813.517
7. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh	24	13	(616.523)	1.596.619
8. Chi phí bán hàng	25		459.166	707.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	14.940.021	23.277.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6.896.679	61.281.535
11. Thu nhập khác	31		669.844	1.883.597
12. Chi phí khác	32		73.940	741.233
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		595.904	1.142.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.492.583	62.423.899
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	2.075.620	12.528.320
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	203.247	(3.194)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.213.716	49.898.773
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		3.406.925	46.977.157
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	1.806.791	2.921.616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	<u>0,006</u>	<u>0,115</u>



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MÃ SỐ B 03a-DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	7.492.583	62.423.899
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.142.314	30.370.611
Các khoản dự phòng	03	9.237.469	9.060.262
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.037.212)	1.431.381
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.979.090)	(4.006.993)
Chi phí lãi vay	06	4.333.473	3.813.517
Các khoản điều chỉnh khác	07	1.461.319	6.104.722
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<i>35.650.856</i>	<i>109.197.399</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.285.292)	21.913.397
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.275.488	9.132.532
Thay đổi các khoản phải trả	11	(10.315.955)	(53.075.970)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(186.060)	(3.310.344)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.466.228)	(3.858.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.791.125)	(12.787.701)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.550.069)	(5.761.960)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>11.331.615</i>	<i>61.448.365</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.178.703)	(160.102.921)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	376	232.686
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.636.590)	(19.191.919)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.622.913	467.727
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.167.798	6.861.029
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(39.024.206)</i>	<i>(171.733.398)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.885.850
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(949.244)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.586.591	141.483.356
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.095.005)	(32.764.406)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(27.508.414)</i>	<i>110.655.556</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	<i>(55.201.005)</i>	<i>370.523</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	155.744.738	151.002.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(289.135)	(139.666)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	100.254.598	151.233.128



Phạm Tiên Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởngTrần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 11 ngày 11 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và hai chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 419 người và 2.308 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 465 người và 2.406 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:



Tên công ty con	30/6/2016				31/12/2015			
	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>120.580.369</u>				<u>120.580.369</u>

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích via, kéo thả ống mềm và bơm泥... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép via nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ khoản đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được khấu hao theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định. Ảnh hưởng của thay đổi phương pháp khấu hao được trình bày ở Thuyết minh số 10.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị (ngoại trừ giàn khoan)	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

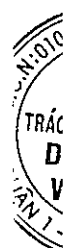
Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho “Lợi thế thương mại”.

Các khoản trả trước

Các khoản trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chi tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền mặt	226.807	175.402
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.584.091	90.801.463
Các khoản tương đương tiền	9.443.700	64.767.873
	<u><u>100.254.598</u></u>	<u><u>155.744.738</u></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	73.651.294	73.651.294	39.637.617	39.637.617

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	33.244.392	23.786.424
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	15.116.532	27.206.110
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	13.445.893	14.299.505
Các khoản phải thu khách hàng khác	68.119.124	51.918.444
	<u>129.925.941</u>	<u>117.210.483</u>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Phải thu lãi tiền gửi	1.132.430	266.410
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	213.793
Phải thu người lao động	108.482	62.480
Ký cược, ký quỹ	453.381	218.148
Phải thu khác	822.359	2.230.344
	<u>2.516.652</u>	<u>2.991.175</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.768	-	1.708.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.976.115	(6.653.458)	38.778.659	(5.875.561)
Công cụ, dụng cụ	80.876	-	80.913	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	979.790	-	2.339.501	-
Hàng hoá	3.960.208	-	5.836.043	-
Hàng gửi đi bán	1.314.592	-	1.849.388	-
	<u>45.317.349</u>	<u>(6.653.458)</u>	<u>50.592.837</u>	<u>(5.875.561)</u>

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 777.897 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2.630.785 Đô la Mỹ) do số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng thêm.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc USD	Máy móc, thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tài sản khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	16.342.125	979.874.358	3.066.010	3.349.091	48.910	1.002.680.494
Tăng trong kỳ	14.744	7.656.508	12.509	64.987	-	7.748.748
Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	22.227	-	-	-	22.227
Phân loại lại	-	-	(7.332)	-	7.332	-
Tăng khác	-	50.996	-	-	-	50.996
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(103.994)	-	-	(103.994)
Chênh lệch tỷ giá	31.727	1.710.651	5.595	9.867	28	1.757.868
Tại ngày 30/6/2016	<u>16.388.596</u>	<u>989.314.740</u>	<u>2.972.788</u>	<u>3.423.945</u>	<u>56.270</u>	<u>1.012.156.339</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	5.544.156	291.156.920	2.450.735	2.566.598	48.910	301.767.319
Khấu hao trong kỳ	377.102	15.169.665	125.609	170.743	1.163	15.844.282
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(103.994)	-	-	(103.994)
Phân loại lại	-	-	(703)	-	703	-
Chênh lệch tỷ giá	17.320	559.436	9.093	6.508	7	592.364
Tại ngày 30/6/2016	<u>5.938.578</u>	<u>306.886.021</u>	<u>2.480.740</u>	<u>2.743.849</u>	<u>50.783</u>	<u>318.099.971</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	<u>10.450.018</u>	<u>682.428.719</u>	<u>492.048</u>	<u>680.096</u>	<u>5.487</u>	<u>694.056.368</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>10.797.969</u>	<u>688.717.438</u>	<u>615.275</u>	<u>782.493</u>	<u>-</u>	<u>700.913.175</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định. Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 khi áp dụng phương pháp khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan là 10.884.989 Đô la Mỹ (Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 24.996.059 Đô la Mỹ).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling V, PV Drilling VI và các tài sản khác với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 468.746.770 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 482.732.804 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với giá trị là 17.833.604 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 16.294.548 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 156.179 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 160.419 Đô la Mỹ).

Vào tháng 3 năm 2015, giàn khoan PV Drilling VI đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Nguyên giá của giàn khoan này được ghi nhận theo các chi phí tạm tính có liên quan đến việc xây dựng giàn khoan.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>USD</u>	Phần mềm máy tính <u>USD</u>	Khác <u>USD</u>	Tổng <u>USD</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	8.581.963	3.175.382	1.602.776	13.360.121
Tăng trong kỳ	-	211.916	-	211.916
Thanh lý	-	-	(1.600.658)	(1.600.658)
Chênh lệch tỷ giá	19.884	976	-	20.860
Tại ngày 30/6/2016	<u>8.601.847</u>	<u>3.388.274</u>	<u>2.118</u>	<u>11.992.239</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	905.154	2.104.802	1.601.205	4.611.161
Khấu hao trong kỳ	81.450	372.761	-	454.211
Thanh lý	-	-	(1.600.658)	(1.600.658)
Chênh lệch tỷ giá	856	(1.776)	-	(920)
Tại ngày 30/6/2016	<u>987.460</u>	<u>2.475.787</u>	<u>547</u>	<u>3.463.794</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	<u>7.614.387</u>	<u>912.487</u>	<u>1.571</u>	<u>8.528.445</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>7.676.809</u>	<u>1.070.580</u>	<u>1.571</u>	<u>8.748.960</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với giá trị là 1.129.677 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.728.974 Đô la Mỹ).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2016 <u>USD</u>	31/12/2015 <u>USD</u>
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	11.776	11.776
Máy CNC 143/MAZ	1.159.930	1.137.838
Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.796.371	1.206.697
	<u>2.968.077</u>	<u>2.356.311</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký <u>USD</u>	Tỷ lệ sở hữu % <u>%</u>	Vốn điều lệ đã góp <u>USD</u>	Giá gốc khoản đầu tư	
				30/6/2016 <u>USD</u>	31/12/2015 <u>USD</u>
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư tại các công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
BJ-PVD	3.105.589	3.735.153
PVD-Expro	3.777.539	3.707.306
PVD Tubulars	3.198.121	3.067.751
PVD-Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.956.034	3.986.933
PVD-OSI	2.268.623	2.809.052
	<u>26.505.906</u>	<u>27.506.195</u>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Lợi nhuận/(Lỗ) trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Tại ngày 30/6/2016
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
BJ-PVD	3.735.153	(629.564)	-	-	3.105.589
PVD-Expro	3.707.306	40.225	-	30.008	3.777.539
PVD Tubulars	3.067.751	130.370	-	-	3.198.121
PVD-Baker Hughes	10.200.000	-	-	-	10.200.000
Vietubes	3.986.933	(33.685)	-	2.786	3.956.034
PVD-OSI	2.809.052	(123.869)	(438.583)	22.023	2.268.623
	<u>27.506.195</u>	<u>(616.523)</u>	<u>(438.583)</u>	<u>54.817</u>	<u>26.505.906</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vì vốn đầu tư vào các công ty liên doanh vẫn được bảo toàn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: xem Thuyết minh số 39.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác, và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tại ngày 01/01/2015	354.238	19.766	374.004
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	888.923	176.024	1.064.947
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(1.734)	80	(1.654)
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.241.427</u>	<u>195.870</u>	<u>1.437.297</u>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	8.357	(211.604)	(203.247)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(6.073)	6.947	874
Tại ngày 30/6/2016	<u>1.243.711</u>	<u>(8.787)</u>	<u>1.234.924</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	USD		USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	6.228.564	6.228.564	9.650.033	9.650.033
Các khoản phải trả người bán khác	41.976.099	41.976.099	54.636.062	54.636.062
	<u>48.204.663</u>	<u>48.204.663</u>	<u>64.286.095</u>	<u>64.286.095</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	1.226.126	2.295.296
Thuế nhập khẩu	91	59.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	775.571	1.487.724
Thuế thu nhập cá nhân	639.764	963.474
Các loại thuế khác	514.194	2.692.906
	<u>3.155.746</u>	<u>7.498.737</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	30/6/2016
	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	2.295.296	7.260.458	8.344.302	14.674	1.226.126
Thuế nhập khẩu	59.337	640.257	700.096	593	91
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.487.724	2.075.620	2.791.125	3.352	775.571
Thuế thu nhập cá nhân	963.474	6.006.415	6.333.129	3.004	639.764
Các loại thuế khác	2.587.721	3.846.480	5.947.097	6.106	493.210
	<u>7.393.552</u>	<u>19.829.230</u>	<u>24.115.749</u>	<u>27.729</u>	<u>3.134.762</u>

Trong đó:

<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>(105.185)</i>				<i>(20.984)</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>7.498.737</i>				<i>3.155.746</i>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	USD	USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	16.151.477	5.786.019
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	12.481.361	11.287.936
Trích trước chi phí lãi vay	1.212.811	1.345.566
Các khoản khác	5.955.233	5.779.673
	<u>35.800.882</u>	<u>24.199.194</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	USD	USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	13.107.874	10.304.314
Các khoản phải trả khác	2.590.849	279.208
	<u>15.698.723</u>	<u>10.583.522</u>

19. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ			30/6/2016	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	500.444	500.444	1.584.898	(2.090.504)	5.162	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	49.958.886	49.958.886	23.609.338	(27.004.501)	1.364	46.565.087	46.565.087
	50.459.330	50.459.330	25.194.236	(29.095.005)	6.526	46.565.087	46.565.087

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương USD	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Tổng USD
Tại ngày 01/01/2016	4.072.703	15.658.332	488.763	1.040.676	21.260.474
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	2.628.782	3.692.857	-	-	6.321.639
Chuyển từ dự phòng dài hạn	-	4.282.754	-	-	4.282.754
Hoàn nhập dự phòng	(4.072.703)	-	-	-	(4.072.703)
Chênh lệch tỷ giá	(1.845)	(5.342)	(34.865)	64.162	22.110
Tại ngày 30/6/2016	2.626.937	23.628.601	453.898	1.104.838	27.814.274

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan và các thiết bị phục vụ hoạt động khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

21. VAY DÀI HẠN

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Các khoản vay dài hạn	256.919.587	284.178.739
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(46.565.087)	(49.958.886)
	210.354.500	234.219.853

	31/12/2015		Trong kỳ			30/6/2016	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	234.219.853	234.219.853	-	(23.609.338)	(256.015)	210.354.500	210.354.500

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	8.711.812	10.544.508
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	50.588.277	59.188.277
MBBank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”)	39.037.431	43.917.110
Ngân hàng Standard Chartered (“SC Bank”)	-	11.846.778
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Seabank”) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	158.582.067	158.682.066
	<u>256.919.587</u>	<u>284.178.739</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Mục đích tài trợ xây dựng</u>	<u>Lãi suất %</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Dư nợ 30/6/2016</u>	<u>Đơn vị tiền tệ</u>
BIDV	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	50.588.277	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	7.312.952	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	39.037.431	USD
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	23.101.253.821	VND
Vietcombank	Đầu tư mua mới thiết bị kéo thả ống chống tại PVD Well	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	8.149.277.241	VND
SeaBank và Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	158.582.067	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Trong vòng một năm	46.565.087	49.958.886
Trong năm thứ hai	53.414.925	54.301.563
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	114.506.943	126.469.290
Sau năm năm	42.432.632	53.449.000
	<u>256.919.587</u>	<u>284.178.739</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(46.565.087)	(49.958.886)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>210.354.500</u>	<u>234.219.853</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa USD	Tổng USD
Tại ngày 01/01/2016	10.342.528	439.133	10.781.661
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	2.716.409	132.830	2.849.239
Chuyển từ dự phòng dài hạn	(4.282.754)	-	(4.282.754)
Chênh lệch tỷ giá	22.985	3.284	26.269
Tại ngày 30/6/2016	8.799.168	575.247	9.374.415

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Tại ngày đầu kỳ/năm:	49.961.913	40.989.411
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ khả dụng	47.577.908	40.324.829
- Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2.384.005	664.582
Tăng trong kỳ/năm:	1.461.319	9.844.365
- Trích lập trong kỳ/năm	1.461.319	9.844.365
Giảm trong kỳ/năm (*):	(186.322)	(222.780)
- Sử dụng	(504.124)	(1.942.203)
<i>Trong đó: Chi đầu tư tài sản cố định</i>	473.981	1.832.388
- Khấu hao tài sản cố định	(156.179)	(112.965)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	118.959	(649.084)
Tại ngày cuối kỳ/năm:	51.355.869	49.961.913
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ khả dụng	48.654.062	47.577.908
- Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2.701.807	2.384.005

(*) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 3.204.357 Đô la Mỹ.



Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tổng tài sản	176.826.974	175.107.453
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V	<u>126.957.170</u>	<u>132.059.255</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Petrovietnam	14.491.854	14.491.854
MBBank	6.915.000	6.915.000
OceanBank	3.457.500	3.457.500
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>(3.371.072)</u>	<u>(3.542.866)</u>
	<u>21.493.282</u>	<u>21.321.488</u>

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốp góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu	34.966.862	36.257.708
Giá vốn	23.800.785	25.522.264
Chi phí quản lý	2.623.888	1.402.137
Chi phí tài chính	2.383.726	3.436.610
Doanh thu tài chính	1.708.298	300.209
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	579.548	-
Lợi nhuận thuần	7.287.213	6.196.906
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(32.008)	192.839
Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	7.255.205	6.389.745
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	4.529.425	3.983.607
Các bên BCC khác:	2.725.780	2.406.138
Petrovietnam	1.668.697	1.473.014
MBBank	704.480	621.869
OceanBank	<u>352.603</u>	<u>311.255</u>

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Đồng Việt Nam (“ VND”)	2.070.362.110.139	2.691.384.099.209
Euro (“EUR”)	10.094	10.094
Bảng Anh (“GBP”)	5.779	5.779
Đô la Singapore (“SGD”)	36.411	36.930
Myanmar Kyat (“MMK”)	1.342.675	-
Dinar Algeria (“DZD”)	<u>33.837.583</u>	<u>27.853.768</u>

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là “Dịch vụ khoan”): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là “Thương mại”): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là “Dịch vụ khác”): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	964.662.260	42.609.903	73.230.885	1.080.503.049
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				<u><u>1.080.503.049</u></u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	413.199.159	28.791.707	44.317.670	486.308.536
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u><u>486.308.536</u></u>

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Dịch vụ khoan <u>USD</u>	Thương mại <u>USD</u>	Dịch vụ khác <u>USD</u>	Tổng <u>USD</u>
Doanh thu gộp	67.848.099	31.619.758	50.873.284	150.341.141
Doanh thu thuần	67.848.099	31.619.758	50.873.284	150.341.141
Giá vốn hàng bán	57.177.362	29.239.691	39.966.822	126.383.875
Lợi nhuận gộp	10.670.737	2.380.067	10.906.462	23.957.266
Doanh thu hoạt động tài chính	4.645.712	283.808	893.167	5.822.687
Chi phí tài chính	6.240.952	110.295	516.317	6.867.564
Chi phí bán hàng	371.759	7.598	79.809	459.166
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.387.376	1.356.107	4.196.538	14.940.021
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(683.637)	1.189.875	7.006.964	7.513.202
Thu nhập khác	571.648	65	98.131	669.844
Chi phí khác	-	-	73.940	73.940
Lợi nhuận khác	571.648	65	24.191	595.904
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh				(616.523)
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(111.989)	1.189.940	7.031.155	7.492.583
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.075.620
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				203.247
Lợi nhuận sau thuế				5.213.716

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Dịch vụ khoan <u>USD</u>	Thương mại <u>USD</u>	Dịch vụ khác <u>USD</u>	Tổng <u>USD</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	964.405.004	49.600.181	95.804.499	1.109.809.684
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				1.109.809.684
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	410.348.194	36.651.593	70.217.732	517.217.519
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				517.217.519

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Dịch vụ khoan <u>USD</u>	Thương mại <u>USD</u>	Dịch vụ khác <u>USD</u>	Tổng <u>USD</u>
Doanh thu gộp	229.441.039	42.407.620	111.409.143	383.257.802
Doanh thu thuần	229.441.039	42.407.620	111.409.143	383.257.802
Giá vốn hàng bán	175.187.203	39.535.771	79.374.067	294.097.041
Lợi nhuận gộp	54.253.836	2.871.849	32.035.076	89.160.761
Doanh thu hoạt động tài chính	3.054.068	366.030	891.635	4.311.733
Chi phí tài chính	8.426.389	589.751	787.034	9.803.174
Chi phí bán hàng	536.752	6.450	164.013	707.215
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.202.535	997.088	6.077.566	23.277.189
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.142.228	1.644.590	25.898.098	59.684.916
Thu nhập khác	614.274	132.278	1.137.045	1.883.597
Chi phí khác	78.048	(15.104)	678.289	741.233
Lợi nhuận khác	536.226	147.382	458.756	1.142.364
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				1.596.619
Lợi nhuận trước thuế	32.678.454	1.791.972	26.356.854	62.423.899
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				12.528.320
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(3.194)
Lợi nhuận sau thuế				49.898.773

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động tại Việt Nam (PVD Overseas, công ty con đặt trụ sở ở Singapore, cũng chỉ thực hiện việc cho thuê giàn khoan ở vùng biển của Việt Nam). Đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria và Myanmar) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>USD</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>USD</u>
Doanh thu bán hàng hóa	31.619.758	42.407.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	67.848.099	229.441.039
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	50.873.284	111.409.143
	150.341.141	383.257.802

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>USD</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>USD</u>
Giá vốn bán hàng hóa	29.239.691	39.535.771
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	57.177.362	175.187.203
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	39.966.822	79.374.067
	126.383.875	294.097.041



30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.131.536	55.833.060
Chi phí nhân công	40.002.205	72.341.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.142.314	30.314.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.167.071	148.695.783
Chi phí khác	9.339.936	10.896.835
	<u>141.783.062</u>	<u>318.081.445</u>
31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lãi tiền gửi	2.595.237	2.177.688
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.037.212	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.177.120	2.134.045
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.118	-
	<u>5.822.687</u>	<u>4.311.733</u>
32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí lãi vay	4.333.473	3.813.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.431.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.470.912	4.386.049
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	45.495	-
Chi phí tài chính khác	17.684	172.227
	<u>6.867.564</u>	<u>9.803.174</u>
33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nhân công	6.005.520	8.877.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.509	786.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.509.934	4.215.277
Chi phí khác	4.633.058	9.397.122
	<u>14.940.021</u>	<u>23.277.189</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	USD	USD
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.492.583	62.423.899
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>1.391.983</i>	<i>1.535.009</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>3.834.552</i>	<i>3.321.947</i>
Thu nhập tính thuế	9.935.152	64.210.837
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.666.131	12.532.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước	409.489	(4.509)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.075.620	12.528.320

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%) cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ 2007 đến 2009) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ 2010 đến 2016), và được miễn thuế trong hai năm (2005 và 2006) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo (từ 2007 đến 2013) cho hoạt động đào tạo an toàn.
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%) cho các hoạt động kinh doanh. Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án xưởng thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, sửa chữa các kết cấu và các cụm thiết bị dầu khí như sau:
 - Đối với hoạt động sản xuất: PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
 - Đối với hoạt động dịch vụ: PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2014 và 2015 với số tiền là 409.489 Đô la Mỹ dựa trên kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm này.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	3.406.925	46.977.157
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	<u>(1.328.599)</u>	<u>(6.895.607)</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.078.326	40.081.550
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	<u>348.050.259</u>	<u>348.313.878</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>0,006</u>	<u>0,115</u>

36. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>1.185.596</u>	<u>1.318.188</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Trong vòng một năm	1.709.791	1.726.146
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.198.063	1.720.339
Sau năm năm	<u>1.483.245</u>	<u>1.560.569</u>
	<u>4.391.099</u>	<u>5.007.054</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết thuê giàn khoan phục vụ hoạt động kinh doanh

Để phục vụ hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty thuê các giàn khoan và cho khách hàng thuê lại theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê được tính theo đơn giá thuê và số ngày hoạt động thực tế của các giàn khoan.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Các khoản vay	256.919.587	284.679.183
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>100.254.598</u>	<u>155.744.738</u>
Nợ thuần	156.664.989	128.934.445
Vốn chủ sở hữu	<u>594.194.513</u>	<u>592.592.165</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,26</u>	<u>0,22</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

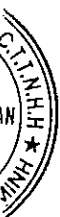
Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.254.598	155.744.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.098.397	121.370.837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.651.294	39.637.617
Các khoản ký quỹ, ký cược	1.233.837	1.033.511
	<u>303.238.126</u>	<u>317.786.703</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	256.919.587	284.679.183
Phải trả người bán và phải trả khác	50.572.336	43.131.934
Chi phí phải trả	35.800.882	24.199.194
	<u>343.292.805</u>	<u>352.010.311</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	71.119.833	77.970.375	129.649.630	134.616.403
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	85.979.424	68.257.994	10.676.854	18.954.610
Dinar Algeria ("DZD")	302.365	1.854.410	-	658.450
Đô la Singapore ("SGD")	26.894	29.007	138.987	99.599
Euro ("EUR")	11.154	26.483	83.841	46.168
Bạt Thái ("THB")	-	-	-	463
Bảng Anh ("GBP")	7.861	15.686	15.231	37.435
Myanmar Kyat ("MKM")	1.137	-	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	4.913	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	USD	USD
Giảm/tăng lợi nhuận ở Công ty mẹ	1.506.051	1.818.970
Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con	1.170.596	2.077.308
Giảm/tăng lợi nhuận hợp nhất	2.676.647	3.896.278

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 770.759 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 921.444 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm <u>USD</u>	Từ 1-5 năm <u>USD</u>	Trên 5 năm <u>USD</u>	Tổng <u>USD</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.254.598	-	-	100.254.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.098.397	-	-	128.098.397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.651.294	-	-	73.651.294
Các khoản ký quỹ, ký cược	453.381	780.456	-	1.233.837
	<u>302.457.670</u>	<u>780.456</u>	<u>-</u>	<u>303.238.126</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	46.565.087	167.921.868	42.432.632	256.919.587
Phải trả người bán và phải trả khác	50.572.336	-	-	50.572.336
Chi phí phải trả	35.800.882	-	-	35.800.882
	<u>132.938.305</u>	<u>167.921.868</u>	<u>42.432.632</u>	<u>343.292.805</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>169.519.365</u>	<u>(167.141.412)</u>	<u>(42.432.632)</u>	<u>(40.054.679)</u>

31/12/2015	Dưới 1 năm USD	Từ 1-5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.744.738	-	-	155.744.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.370.837	-	-	121.370.837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.637.617	-	-	39.637.617
Các khoản ký quỹ, ký cược	218.148	815.363	-	1.033.511
	316.971.340	815.363	-	317.786.703
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	50.459.330	180.770.853	53.449.000	284.679.183
Phải trả người bán và phải trả khác	43.131.934	-	-	43.131.934
Chi phí phải trả	24.199.194	-	-	24.199.194
	117.790.458	180.770.853	53.449.000	352.010.311
Chênh lệch thanh khoản thuần	199.180.882	(179.955.490)	(53.449.000)	(34.223.608)

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	15.417.371	11.412.319
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	95.084.797	190.561.742
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>	<i>53.077.781</i>	<i>60.555.855</i>
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.335.951	11.454.187
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.493.145	5.092.238
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	141.040	2.283.060
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.800.965	5.755.439
<i>Công ty Liên doanh Dịch vụ Dầu Khí PV Drilling - Expro</i>	<i>948.675</i>	<i>3.902.344</i>
Vay từ PVCombank		
Nhận nợ vay trong kỳ	-	90.864
Hoàn trả nợ gốc trong kỳ	-	90.864

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	9.842.701	3.569.672
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	95.207.593	98.198.593
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông</i>	33.244.392	23.786.424
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>2.546.182</u>	<u>3.812.479</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10.341.767	10.943.873
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam</i>	8.047.133	19.883.851
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.180.068	4.204.616
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.341.547	3.284.672
<i>Công ty Liên doanh Dịch vụ Dầu Khí PV Drilling - Expro</i>	<u>2.666.108</u>	<u>2.567.506</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lương	92.571	109.320
Tiền thưởng	13.948	16.119
Các khoản phúc lợi khác	4.709	4.184
	<u>111.228</u>	<u>129.623</u>

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.212.811 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1.438.885 Đô la Mỹ), là số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 1.417.388 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 391.138 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán và số tiền 1.158.796 Đô la Mỹ là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng trong kỳ nhưng đã được thanh toán trước cho nhà cung cấp (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 Đô la Mỹ). Tuy nhiên, tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm 1.160.230 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 410.342 Đô la Mỹ) là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.132.430 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3.284.711 Đô la Mỹ), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 266.410 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3.351.062 Đô la Mỹ) là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong kỳ này.

10-L
TÂN
TY
HỮU
T
M
/C/11

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2016.



[Signature]
Phạm Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỐI GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỐI GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 42

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ hay không.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ.

Ông Phạm Tiến Dũng là đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016 N/



11/1/2016 10:00 AM

Số: 158/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc thay đổi phương pháp khấu hao trình bày tại Thuyết minh số 4 và 10 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016		31/12/2015	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.830.091.096.720		11.611.533.301.550	
I. Nợ ngắn hạn	310		4.314.377.566.900		4.510.936.959.800	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.073.517.845.010		1.443.222.832.750	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.562.163.500		17.768.681.100	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	70.278.463.420		168.346.645.650	
4. Phải trả người lao động	314		169.262.912.300		266.421.087.050	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	797.285.642.140		543.271.905.300	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	349.610.561.210		237.600.068.900	
7. Vay ngắn hạn	320	19	1.037.004.487.490		1.132.811.958.500	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	619.423.881.980		477.297.641.300	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		195.431.609.850		224.196.139.250	
II. Nợ dài hạn	330		6.515.713.529.820		7.100.596.341.750	
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	478.655.390.140		478.667.405.600	
2. Vay dài hạn	338	21	4.684.594.715.000		5.258.235.699.850	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	208.768.222.050		242.048.289.450	
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	1.143.695.202.630		1.121.644.946.850	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.232.711.804.510		13.303.694.104.250	
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	13.232.711.804.510		13.303.694.104.250	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.484.662.590.000		3.484.662.590.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.484.662.590.000		3.484.662.590.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663		2.434.086.374.663	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)		(20.948.559.850)	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.257.967.767.749		1.351.918.036.546	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.544.887.893.347		1.523.859.997.942	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.248.645.627.039		4.226.353.331.722	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.226.353.331.722		2.965.278.410.639	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	421b		22.292.295.317		1.261.074.921.083	
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	283.410.111.562		303.762.333.227	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.062.802.901.230		24.915.227.405.800	



Phạm Tiên Dũng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Đoàn Đức Tùng
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Kim Hoàng
NGƯỜI LẬP BIỂU

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍLầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.352.156.420.877	8.253.073.508.268
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	3.352.156.420.877	8.253.073.508.268
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	2.817.981.260.875	6.333.085.680.894
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		534.175.160.002	1.919.987.827.374
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	129.828.452.039	92.848.858.422
6. Chi phí tài chính	22	32	153.126.074.508	211.101.548.916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.623.447.481	82.120.275.078
7. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh	24	13	(13.746.613.331)	34.381.593.546
8. Chi phí bán hàng	25		10.238.024.302	15.229.167.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	333.117.648.237	501.250.987.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		153.775.251.663	1.319.636.574.690
11. Thu nhập khác	31		14.935.511.668	40.561.377.798
12. Chi phí khác	32		1.648.640.180	15.961.711.422
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.286.871.488	24.599.666.376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		167.062.123.151	1.344.236.241.066
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	46.280.099.140	269.784.842.880
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	4.531.798.359	(68.779.596)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		116.250.225.652	1.074.520.177.782
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		75.964.194.636	1.011.606.091.991
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	40.286.031.016	62.914.085.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	<u>133</u>	<u>2.478</u>

Phạm Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởngTrần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		167.062.123.151	1.344.236.241.066
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		359.925.175.258	654.000.737.274
Các khoản dự phòng	03		205.967.846.293	195.103.681.908
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(23.126.715.964)	30.823.358.454
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(44.127.769.730)	(86.286.587.262)
Chi phí lãi vay	06		96.623.447.481	82.120.275.078
Các khoản điều chỉnh khác	07		32.583.029.743	131.459.083.548
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		794.907.136.232	2.351.456.790.066
Thay đổi các khoản phải thu	09		(207.034.155.724)	471.883.090.998
Thay đổi tồn kho	10		117.627.555.936	196.659.944.088
Thay đổi các khoản phải trả	11		(230.014.848.635)	(1.142.937.937.980)
Thay đổi chi phí trả trước	12		(4.148.579.820)	(71.284.947.696)
Tiền lãi vay đã trả	14		(99.583.485.716)	(83.099.447.592)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62.233.714.125)	(275.370.353.334)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(56.858.888.493)	(124.078.046.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		252.661.019.655	1.323.229.091.910
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(160.063.540.791)	(3.447.656.300.814)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		8.383.672	5.010.660.324
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.418.905.047.230)	(413.278.783.746)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		668.555.224.270	10.000.000.000
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.335.392.006	147.745.398.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(862.069.588.073)	(3.698.179.025.750)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	62.143.893.900
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(20.584.059.850)
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.376.219.527	3.046.702.588.104
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(648.731.326.485)	(705.548.718.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(613.355.106.958)	2.382.713.703.350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.222.763.675.376)	7.763.769.510
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.496.469.368.100	3.208.194.249.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.446.843.095)	(3.007.567.644)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62		(34.588.952.169)	80.907.076.308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70		2.232.669.897.460	3.293.857.527.840



Phạm Tiên Dũng

Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Đoàn Đắc Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 11 ngày 11 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và hai chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 419 người và 2.308 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 465 người và 2.406 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.



Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	30/6/2016				31/12/2015			
	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị Khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị Khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>120.580.369</u>				<u>120.580.369</u>

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo đờn khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (“USD”) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập bằng Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ khoản đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được khấu hao theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

11/01/2015
Ác
Đ
V
/

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định. Ảnh hưởng của thay đổi phương pháp khấu hao được trình bày ở Thuyết minh số 10.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị (ngoại trừ giàn khoan)	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho “Lợi thế thương mại”.

Các khoản trả trước

Các khoản trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phân ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chi tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.050.991.890	3.937.774.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.017.307.706.570	2.038.492.844.350
Các khoản tương đương tiền	210.311.199.000	1.454.038.748.850
	<u>2.232.669.897.460</u>	<u>3.496.469.368.100</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.640.214.317.380	1.640.214.317.380	889.864.501.650	889.864.501.650

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	740.352.609.840	534.005.229.456
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	336.645.167.640	610.777.173.746
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	299.440.037.110	321.023.885.156
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.517.012.891.480	1.165.569.054.992
	2.893.450.706.070	2.631.375.343.350

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	25.219.216.100	5.980.904.500
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	4.799.652.850
Phải thu người lao động	2.415.894.140	1.402.676.000
Ký cược, ký quỹ	10.096.794.870	4.897.422.600
Phải thu khác	18.313.934.930	50.071.222.800
	56.045.840.040	67.151.878.750

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	128.453.360	-	38.352.075.850	-
Nguyên liệu, vật liệu	867.998.081.050	(148.172.509.660)	870.580.894.550	(131.906.344.450)
Công cụ, dụng cụ	1.801.108.520	-	1.816.496.850	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.819.923.300	-	52.521.797.450	-
Hàng hoá	88.193.832.160	-	131.019.165.350	-
Hàng gửi đi bán	29.275.963.840	-	41.518.760.600	-
	1.009.217.362.230	(148.172.509.660)	1.135.809.190.650	(131.906.344.450)

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 16.266.165.210 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 58.721.030.046 đồng) do số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng thêm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐÓI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	366.880.706.250	21.998.179.337.100	68.831.924.500	75.187.092.950	1.098.029.500	22.510.177.090.300
Tăng trong kỳ	328.746.968	170.717.158.876	278.913.173	1.449.015.139	-	172.773.834.156
Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	495.595.419	-	-	-	495.595.419
Phân loại lại	-	-	(163.481.604)	-	163.481.604	-
Tăng khác	-	1.137.057.812	-	-	-	1.137.057.812
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.318.754.218)	-	-	(2.318.754.218)
Chênh lệch tỷ giá	(2.235.420.298)	(138.489.889.407)	(424.613.091)	(384.852.939)	(8.378.204)	(141.543.153.939)
Tại ngày 30/6/2016	364.974.032.920	22.032.039.259.800	66.203.988.760	76.251.255.150	1.253.132.900	22.540.721.669.530
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	124.466.302.200	6.536.472.854.000	55.019.000.750	57.620.125.100	1.098.029.500	6.774.676.311.550
Khấu hao trong kỳ	8.408.243.294	338.238.020.505	2.800.703.873	3.807.056.671	25.931.411	353.279.955.754
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.318.754.218)	-	-	(2.318.754.218)
Phân loại lại	-	-	(15.674.791)	-	15.674.791	-
Chênh lệch tỷ giá	(622.413.434)	(40.359.186.835)	(239.195.814)	(321.664.541)	(8.698.292)	(41.551.158.916)
Tại ngày 30/6/2016	132.252.132.060	6.834.351.687.670	55.246.079.800	61.105.517.230	1.130.937.410	7.084.086.354.170
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	232.721.900.860	15.197.687.572.130	10.957.908.960	15.145.737.920	122.195.490	15.456.635.315.360
Tại ngày 31/12/2015	242.414.404.050	15.461.706.483.100	13.812.923.750	17.566.967.850	-	15.735.500.778.750

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định. Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 khi áp dụng phương pháp khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan là 242.702.599.733 đồng (Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 538.265.134.506 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling V, PV Drilling VI và các tài sản khác với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 10.438.990.567.900 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 10.837.351.449.800 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với giá trị là 397.154.361.080 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 365.812.600.589 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 3.482.323.163 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3.454.462.746 đồng).

Vào tháng 3 năm 2015, giàn khoan PV Drilling VI đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Nguyên giá của giàn khoan này được ghi nhận theo các chi phí tạm tính có liên quan đến việc xây dựng giàn khoan.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	192.665.069.350	71.287.325.900	35.982.321.200	299.934.716.450
Tăng trong kỳ	-	4.725.091.052	-	4.725.091.052
Thanh lý	-	-	(35.689.871.426)	(35.689.871.426)
Chênh lệch tỷ giá	(1.101.936.660)	(555.554.972)	(245.281.914)	(1.902.773.546)
Tại ngày 30/6/2016	<u>191.563.132.690</u>	<u>75.456.861.980</u>	<u>47.167.860</u>	<u>267.067.162.530</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	20.320.707.300	47.252.804.900	35.947.052.250	103.520.564.450
Khấu hao trong kỳ	1.816.090.650	8.311.452.017	-	10.127.542.667
Thanh lý	-	-	(35.689.871.426)	(35.689.871.426)
Chênh lệch tỷ giá	(146.063.750)	(428.480.427)	(244.999.134)	(819.543.311)
Tại ngày 30/6/2016	<u>21.990.734.200</u>	<u>55.135.776.490</u>	<u>12.181.690</u>	<u>77.138.692.380</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	<u>169.572.398.490</u>	<u>20.321.085.490</u>	<u>34.986.170</u>	<u>189.928.470.150</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>172.344.362.050</u>	<u>24.034.521.000</u>	<u>35.268.950</u>	<u>196.414.152.000</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với giá trị là 25.157.906.790 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 61.265.460.014 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	262.251.520	264.371.200
Máy CNC 143/MAZ	25.831.641.100	25.544.456.752
Các công trình xây dựng cơ bản khác	40.005.182.170	27.090.353.998
	<u>66.099.074.790</u>	<u>52.899.181.950</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký <u>USD</u>	Tỷ lệ sở hữu <u>%</u>	Vốn điều lệ đã góp <u>USD</u>	Giá gốc khoản đầu tư	
				30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	<u>53.111.400.000</u>	<u>53.111.400.000</u>

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
BJ-PVD	69.161.467.030	83.854.184.850
PVD-Expro	84.125.793.530	83.229.019.700
PVD Tubulars	71.222.154.670	68.871.009.950
PVD-Baker Hughes	227.154.000.000	228.990.000.000
Vietubes	88.100.877.180	89.506.645.850
PVD-OSI	50.522.234.210	63.063.217.400
	<u>590.286.526.620</u>	<u>617.514.077.750</u>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01/01/2016 <u>VND</u>	Lợi nhuận/(Lỗ) trong liên doanh <u>VND</u>	Lợi nhuận được chia <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính <u>VND</u>	Tại ngày 30/6/2016 <u>VND</u>
BJ-PVD	83.854.184.850	(14.037.388.508)	-	(655.329.312)	69.161.467.030
PVD-Expro	83.229.019.700	896.896.825	-	(122.995)	84.125.793.530
PVD Tubulars	68.871.009.950	2.906.859.890	-	(555.715.170)	71.222.154.670
PVD-Baker Hughes	228.990.000.000	-	-	(1.836.000.000)	227.154.000.000
Vietubes	89.506.645.850	(751.074.445)	-	(654.694.225)	88.100.877.180
PVD-OSI	63.063.217.400	(2.761.907.093)	(9.779.075.862)	(235)	50.522.234.210
	<u>617.514.077.750</u>	<u>(13.746.613.331)</u>	<u>(9.779.075.862)</u>	<u>(3.701.861.937)</u>	<u>590.286.526.620</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vì vốn đầu tư vào các công ty liên doanh vẫn được bảo toàn.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 39.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác, và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2015	7.526.138.989	419.949.995	7.946.088.984
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	19.473.636.161	3.856.157.768	23.329.793.929
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	870.261.000	121.173.737	991.434.737
Tại ngày 31/12/2015	27.870.036.150	4.397.281.500	32.267.317.650
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	186.336.029	(4.718.134.388)	(4.531.798.359)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(358.928.209)	125.166.398	(233.761.811)
Tại ngày 30/6/2016	27.697.442.336	(195.686.490)	27.501.757.480

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	<u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ	<u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	138.710.119.612	138.710.119.612	216.643.240.850	216.643.240.850
Các khoản phải trả người bán khác	934.807.725.398	934.807.725.398	1.226.579.591.900	1.226.579.591.900
	1.073.517.845.010	1.073.517.845.010	1.443.222.832.750	1.443.222.832.750

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	27.305.826.020	51.529.395.200
Thuế nhập khẩu	2.026.570	1.332.115.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.271.966.170	33.399.403.800
Thuế thu nhập cá nhân	14.247.544.280	21.629.991.300
Các loại thuế khác	11.451.100.380	60.455.739.700
	70.278.463.420	168.346.645.650

2500-
 NHÀ
 CÔNG
 NHIỆM
 LỢI
 TIẾT N
 TP. H

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	01/01/2016 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	51.529.395.200	161.886.432.026	186.052.901.694	(57.099.512)	27.305.826.020
Thuế nhập khẩu	1.332.115.650	14.275.810.329	15.610.040.512	4.141.103	2.026.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.399.403.800	46.280.099.140	62.233.714.125	(173.822.645)	17.271.966.170
Thuế thu nhập cá nhân	21.629.991.300	133.925.035.255	141.209.777.313	(97.704.962)	14.247.544.280
Các loại thuế khác	58.094.336.450	85.764.964.560	132.602.421.809	(273.092.501)	10.983.786.700
	165.985.242.400	442.132.341.310	537.708.855.453	(597.578.517)	69.811.149.740
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(2.361.403.250)				(467.313.680)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	168.346.645.650				70.278.463.420

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	359.693.392.790	129.896.126.550
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	277.959.909.470	253.414.163.200
Trích trước chi phí lãi vay	27.009.300.970	30.207.956.700
Các khoản khác	132.623.038.910	129.753.658.850
	797.285.642.140	543.271.905.300

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	291.912.353.980	231.331.855.586
Các khoản phải trả khác	57.698.207.230	6.268.213.314
	349.610.561.210	237.600.068.900

19. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ			30/6/2016	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	11.234.967.800	11.234.967.800	35.338.470.706	(46.611.967.688)	38.529.182	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	1.121.576.990.700	1.121.576.990.700	526.417.409.386	(602.119.358.797)	(8.870.553.799)	1.037.004.487.490	1.037.004.487.490
	1.132.811.958.500	1.132.811.958.500	561.755.880.092	(648.731.326.485)	(8.832.024.617)	1.037.004.487.490	1.037.004.487.490

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương VND	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016	91.432.182.350	351.529.553.400	10.972.729.350	23.363.176.200	477.297.641.300
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	58.613.946.093	82.339.645.926	-	-	140.953.592.019
Chuyển từ dự phòng dài hạn	-	95.376.931.580	-	-	95.376.931.580
Hoàn nhập dự phòng	(91.432.182.350)	-	-	-	(91.432.182.350)
Chênh lệch tỷ giá	(112.081.373)	(3.037.164.366)	(864.420.890)	1.241.566.060	(2.772.100.569)
Tại ngày 30/6/2016	<u>58.501.864.720</u>	<u>526.208.966.540</u>	<u>10.108.308.460</u>	<u>24.604.742.260</u>	<u>619.423.881.980</u>

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan và các thiết bị phục vụ hoạt động khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

21. VAY DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
Các khoản vay dài hạn	5.721.599.202.490		6.379.812.690.550	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(1.037.004.487.490)		(1.121.576.990.700)	
	<u>4.684.594.715.000</u>		<u>5.258.235.699.850</u>	

	31/12/2015		Trong kỳ		30/06/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	5.258.235.699.850	5.258.235.699.850	-	(526.417.409.386)	(47.223.575.464)	4.684.594.715.000
						4.684.594.715.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	194.012.053.240	236.724.204.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.126.600.928.790	1.328.776.818.650
MBBank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	869.363.588.370	985.939.119.500
Ngân hàng Standard Chartered ("SC Bank")	-	265.960.166.100
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.531.622.632.090	3.562.412.381.700
	<u>5.721.599.202.490</u>	<u>6.379.812.690.550</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Mục đích tài trợ xây dựng</u>	<u>Lãi suất %</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Dư nợ 30/6/2016</u>	<u>Đơn vị tiền tệ</u>
BIDV	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	50.588.277	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	7.312.952	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	39.037.431	USD
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	23.101.253.821	VND
Vietcombank	Đầu tư mua mới thiết bị kéo thả ống chống tại PVD Well	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	8.149.277.241	VND
SeaBank và Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	158.582.067	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.037.004.487.490	1.121.576.990.700
Trong năm thứ hai	1.189.550.379.750	1.219.070.089.350
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.550.069.620.610	2.839.235.560.500
Sau năm năm	944.974.714.640	1.199.930.050.000
	<u>5.721.599.202.490</u>	<u>6.379.812.690.550</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.037.004.487.490)	(1.121.576.990.700)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>4.684.594.715.000</u>	<u>5.258.235.699.850</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định <u>VND</u>	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2016	232.189.753.600	9.858.535.850	242.048.289.450
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	60.567.771.473	2.961.707.852	63.529.479.325
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(95.376.931.580)	-	(95.376.931.580)
Chênh lệch tỷ giá	(1.423.122.133)	(9.493.012)	(1.432.615.145)
Tại ngày 30/6/2016	<u>195.957.471.360</u>	<u>12.810.750.690</u>	<u>208.768.222.050</u>

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tại ngày đầu kỳ/năm:	1.121.644.946.850	870.861.026.106
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ khả dụng	1.069.924.561.449	856.808.041.331
- Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	51.720.385.401	14.052.984.775
Tăng trong kỳ/năm:	32.583.029.743	215.660.512.119
- Trích lập trong kỳ/năm	32.583.029.743	215.660.512.119
Giảm trong kỳ/năm (*):	(4.154.413.607)	(4.880.433.608)
- Sử dụng	(11.240.444.801)	(42.547.834.234)
<i>Trong đó: Chi đầu tư tài sản cố định</i>	<i>10.568.354.357</i>	<i>40.142.134.234</i>
- Khấu hao tài sản cố định	(3.482.323.163)	(2.474.733.608)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(6.378.360.356)	40.003.842.233
Tại ngày cuối kỳ/năm:	1.143.695.202.630	1.121.644.946.850
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ khả dụng	1.084.888.786.035	1.069.924.561.449
- Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	58.806.416.595	51.720.385.401

(*) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 71.447.548.029 đồng.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 11, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.484.662.590.000 đồng, tương đương 181.630.323 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	348.466.259	3.484.662.590.000	348.466.259	3.484.662.590.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	328.314.259	3.283.142.590.000	328.314.259	3.283.142.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	20.152.000	201.520.000.000	20.152.000	201.520.000.000
	348.466.259	3.484.662.590.000	348.466.259	3.484.662.590.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	327.898.259	3.278.982.590.000	327.898.259	3.278.982.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	20.152.000	201.520.000.000	20.152.000	201.520.000.000
	348.050.259	3.480.502.590.000	348.050.259	3.480.502.590.000

250C
 HỊ NH
 CÔNG
 NHÌE
 ELOI
 HIỆT
 TP.

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 đồng. Các cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ các cổ phần này không được bán lại các cổ phần mà họ nắm giữ trong vòng từ 1 năm đến 3 năm đầu tiên kể từ ngày phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu là số cổ phần phổ thông của Petrovietnam bị hạn chế 3 năm kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 175.617.690 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,46% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

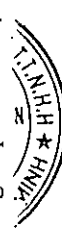
Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	3.030.733.500.000	2.434.086.374.663	(364.500.000)	785.024.506.240	1.355.900.612.660	3.873.193.525.639	234.522.887.454	11.713.096.906.656
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	62.143.893.900	62.143.893.900
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(20.584.059.850)	-	-	-	-	(20.584.059.850)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	247.803.986.106	-	(381.754.752)	(833.258.130)	246.588.973.224
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.074.520.177.782	-	1.074.520.177.782
Phân phối quỹ	-	-	-	-	104.413.762.093	(251.952.214.470)	(951.544.392)	(148.489.996.769)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.100.303.252)	11.100.303.252	-
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(51.813.775.692)	-	(51.813.775.692)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	951.806.290	886.057.259	1.837.863.549
Tại ngày 30/6/2015	3.030.733.500.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.032.828.492.346	1.460.314.374.753	4.633.417.461.545	306.868.339.343	12.877.299.982.800
Tại ngày 01/01/2016	3.484.662.590.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.351.918.036.546	1.523.859.997.942	4.226.353.331.722	303.762.333.227	13.303.694.104.250
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(93.950.268.797)	-	(3.165.304.417)	283.559.868	(96.832.013.346)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	116.250.225.652	-	116.250.225.652
Phân phối quỹ	-	-	-	-	21.027.895.405	(50.506.594.902)	(145.086.579)	(29.623.786.076)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	20.490.694.954	(20.490.694.954)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	(60.776.725.970)	-	(60.776.725.970)
Tại ngày 30/6/2016	3.484.662.590.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.257.967.767.749	1.544.887.893.347	4.248.645.627.039	283.410.111.562	13.232.711.804.510

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ Đô la Mỹ sang đồng Việt Nam.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2015 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu sẽ được thực hiện vào Quý 3 năm 2016.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái (“CLTG”) như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chuyển đổi báo cáo từ USD sang VND	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	(19.825.466.705)	804.849.972.945	785.024.506.240
Phát sinh trong năm	(23.083.252.551)	589.976.782.857	566.893.530.306
Tại ngày 31/12/2015	(42.908.719.256)	1.394.826.755.802	1.351.918.036.546
Phát sinh trong kỳ	(4.036.046.861)	(89.914.221.936)	(93.950.268.797)
Tại ngày 30/6/2016	(46.944.766.117)	1.304.912.533.866	1.257.967.767.749

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(20.490.694.954)	11.100.303.252
Lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	60.776.725.970	51.813.782.539
	40.286.031.016	62.914.085.791

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas
	VND	USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Tài sản thuần của PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tổng tài sản	5.204.433.757.946	5.371.603.167.908
Tổng nợ phải trả	(3.725.890.440.220)	(3.766.274.916.196)
Tài sản thuần	1.478.543.317.726	1.605.328.251.712

Chi tiết như sau:

Vốn điều lệ	1.514.324.243.500	1.526.329.892.500
Thặng dư vốn cổ phần	312.482.400	312.482.400
Các quỹ khác	12.571.439.438	12.270.479.609
(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	(48.664.847.612)	66.415.397.203

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là “Dịch vụ khoan”): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là “Thương mại”): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là “Dịch vụ khác”): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	21.483.028.530.200	948.922.539.810	1.630.851.831.220	24.062.802.901.230
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất			24.062.802.901.230	
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	9.201.945.270.930	641.191.314.890	986.954.510.900	10.830.091.096.720
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất			10.830.091.096.720	

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	1.512.809.063.403	705.025.744.126	1.134.321.613.348	3.352.156.420.877
Doanh thu thuần	1.512.809.063.403	705.025.744.126	1.134.321.613.348	3.352.156.420.877
Giá vốn hàng bán	1.274.883.640.514	651.957.390.227	891.140.230.134	2.817.981.260.875
Lợi nhuận gộp	237.925.422.889	53.068.353.899	243.181.383.214	534.175.160.002
Doanh thu hoạt động tài chính	103.585.440.464	6.328.066.976	19.914.944.599	129.828.452.039
Chi phí tài chính	139.154.506.744	2.459.247.615	11.512.320.149	153.126.074.508
Chi phí bán hàng	8.289.110.423	169.412.606	1.779.501.273	10.238.024.302
Chi phí quản lý doanh nghiệp	209.310.322.672	30.237.117.779	93.570.207.786	333.117.648.237
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.243.076.486)	26.530.642.875	156.234.298.605	167.521.864.994
Thu nhập khác	12.746.035.456	1.449.305	2.188.026.907	14.935.511.668
Chi phí khác	-	-	1.648.640.180	1.648.640.180
Lợi nhuận khác	12.746.035.456	1.449.305	539.386.727	13.286.871.488
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh				(13.746.613.331)
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(2.497.041.030)	26.532.092.180	156.773.685.332	167.062.123.151
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				46.280.099.140
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				4.531.798.359
Lợi nhuận sau thuế				116.250.225.652

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	21.650.281.475.300	1.113.524.063.450	2.151.421.867.050	24.915.227.405.800
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				24.915.227.405.800
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	9.211.707.999.050	822.828.262.850	1.576.997.039.650	11.611.533.301.550
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				11.611.533.301.550

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu gộp	4.940.783.333.826	913.205.689.080	2.399.084.485.362	8.253.073.508.268
Doanh thu thuần	4.940.783.333.826	913.205.689.080	2.399.084.485.362	8.253.073.508.268
Giá vốn hàng bán	3.772.481.229.402	851.363.292.714	1.709.241.158.778	6.333.085.680.894
Lợi nhuận gộp	1.168.302.104.424	61.842.396.366	689.843.326.584	1.919.987.827.374
Doanh thu hoạt động tài chính	65.766.300.312	7.882.090.020	19.200.468.090	92.848.858.422
Chi phí tài chính	181.453.860.726	12.699.698.034	16.947.990.156	211.101.548.916
Chi phí bán hàng	11.558.417.568	138.894.300	3.531.855.942	15.229.167.810
Chi phí quản lý doanh nghiệp	348.905.388.690	21.471.292.992	130.874.306.244	501.250.987.926
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	692.150.737.752	35.414.601.060	557.689.642.332	1.285.254.981.144
Thu nhập khác	13.227.776.316	2.848.474.452	24.485.127.030	40.561.377.798
Chi phí khác	1.680.685.632	(325.249.536)	14.606.275.326	15.961.711.422
Lợi nhuận khác	11.547.090.684	3.173.723.988	9.878.851.704	24.599.666.376
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				34.381.593.546
Lợi nhuận trước thuế	703.697.828.436	38.588.325.048	567.568.494.036	1.344.236.241.066
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				269.784.842.880
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(68.779.596)
Lợi nhuận sau thuế				1.074.520.177.782

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động tại Việt Nam (PVD Overseas, công ty con đặt trụ sở ở Singapore, cũng chỉ thực hiện việc cho thuê giàn khoan ở vùng biển của Việt Nam). Đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria và Myanmar) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CH
C
CH
DE
VI

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	705.025.744.126	913.205.689.080
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.512.809.063.403	4.940.783.333.826
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.134.321.613.348	2.399.084.485.362
	<u>3.352.156.420.877</u>	<u>8.253.073.508.268</u>

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	651.957.390.227	851.363.292.714
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.274.883.640.514	3.772.481.229.402
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	891.140.230.134	1.709.241.158.778
	<u>2.817.981.260.875</u>	<u>6.333.085.680.894</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.624.858.192	1.202.309.114.040
Chi phí nhân công	891.929.164.885	1.557.792.924.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.925.175.258	652.796.362.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	895.605.182.087	3.202.014.991.122
Chi phí khác	208.252.552.992	234.652.444.890
	<u>3.161.336.933.414</u>	<u>6.849.565.836.630</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	57.865.999.389	46.894.333.392
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.126.715.964	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.543.244.640	45.954.525.030
Doanh thu hoạt động tài chính khác	292.492.046	-
	<u>129.828.452.039</u>	<u>92.848.858.422</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	96.623.447.481	82.120.275.078
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	30.823.358.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.093.924.864	94.449.179.166
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.014.402.015	-
Chi phí tài chính khác	394.300.148	3.708.736.218
	153.126.074.508	211.101.548.916

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân công	133.905.079.440	191.177.344.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.648.276.173	16.944.243.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.260.998.398	90.771.774.918
Chi phí khác	103.303.294.226	202.357.625.148
	333.117.648.237	501.250.987.926

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167.062.123.151	1.344.236.241.066
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>31.037.046.956</i>	<i>33.054.877.780</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>85.499.003.771</i>	<i>71.534.806.698</i>
Thu nhập tính thuế	221.524.079.966	1.382.716.169.984
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	37.149.722.907	269.881.930.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước	9.130.376.233	(97.087.604)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.280.099.140	269.784.842.880

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%) cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ 2007 đến 2009) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ 2010 đến 2016), và được miễn thuế trong hai năm (2005 và 2006) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo (từ 2007 đến 2013) cho hoạt động đào tạo an toàn.
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%) cho các hoạt động kinh doanh. Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án xường thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, sửa chữa các kết cấu và các cụm thiết bị dầu khí như sau:
 - Đối với hoạt động sản xuất: PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.

02-C
 NH
 Y
 UUHH
 TE
 AM
 30/06/2016

- Đối với hoạt động dịch vụ: PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2014 và 2015 với số tiền là 9.130.376.233 đồng dựa trên kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm này.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	75.964.194.636	1.011.606.091.991
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(29.623.786.076)	(148.489.996.769)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	46.340.408.560	863.116.095.222
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	348.050.259	348.314.176
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133	2.478

36. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	26.435.234.012	28.385.860.392

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:



	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	38.123.209.927	38.751.977.700
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	26.713.210.711	38.621.610.550
Sau năm năm	<u>33.071.913.765</u>	<u>35.034.774.050</u>
	<u>97.908.334.403</u>	<u>112.408.362.300</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết thuê giàn khoan phục vụ hoạt động kinh doanh

Để phục vụ hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty thuê các giàn khoan và cho khách hàng thuê lại theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê được tính theo đơn giá thuê và số ngày hoạt động thực tế của các giàn khoan.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay	5.721.599.202.490	6.391.047.658.350
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(2.232.669.897.460)</u>	<u>(3.496.469.368.100)</u>
Nợ thuần	3.488.929.305.030	2.894.578.290.250
Vốn chủ sở hữu	13.232.711.804.510	13.303.694.104.250
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,26</u>	<u>0,22</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.232.669.897.460	3.496.469.368.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.852.751.301.190	2.724.775.290.650
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.640.214.317.380	889.864.501.650
Các khoản ký quỹ, ký cược	<u>27.477.549.990</u>	<u>23.202.321.950</u>
	<u>6.753.113.066.020</u>	<u>7.134.311.482.350</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.721.599.202.490	6.391.047.658.350
Phải trả người bán và phải trả khác	1.126.245.922.720	968.311.918.300
Chi phí phải trả	<u>797.285.642.140</u>	<u>543.271.905.300</u>
	<u>7.645.130.767.350</u>	<u>7.902.631.481.950</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD) (các công ty con)	1.583.838.680.910	1.750.434.918.750	2.887.297.260.100	3.022.138.240.254
Đồng Việt Nam (VND) (Công ty mẹ)	1.914.761.772.480	1.532.391.965.300	237.773.538.580	425.530.994.500
Dinar Algeria (DZD)	6.733.668.550	41.631.504.500	-	14.782.202.500
Đô la Singapore (SGD)	598.929.380	651.207.150	3.095.240.490	2.235.999.687
Euro (EUR)	248.399.580	594.543.350	1.867.139.070	1.036.476.399
Bạt Thái (THB)	-	-	-	10.394.350
Bảng Anh (GBP)	175.064.470	352.150.700	339.194.370	840.404.691
Myanmar Kyat (MKM)	-	-	25.318.763	-
Đô la Úc (AUD)	-	-	109.412.510	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

25
 NH
 T

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giảm/tăng lợi nhuận ở Công ty mẹ	33.580.419.147	39.169.699.980
Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con	26.100.779.012	44.732.750.472
Giảm/tăng lợi nhuận hợp nhất	<u>59.681.198.159</u>	<u>83.902.450.452</u>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 17.185.613.423 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 19.842.375.096 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

002-
 ANH
 TY
 HƯU I
 TTE
 AM
 HOC

30/6/2016	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1-5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.232.669.897.460	-	-	2.232.669.897.460
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.852.751.301.190	-	-	2.852.751.301.190
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.640.214.317.380	-	-	1.640.214.317.380
Các khoản ký quỹ, ký cược	10.096.794.870	17.380.755.120	-	27.477.549.990
	6.735.732.310.900	17.380.755.120	-	6.753.113.066.020
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	1.037.004.487.490	3.739.620.000.360	944.974.714.640	5.721.599.202.490
Phải trả người bán và phải trả khác	1.126.245.922.720	-	-	1.126.245.922.720
Chi phí phải trả	797.285.642.140	-	-	797.285.642.140
	2.960.536.052.350	3.739.620.000.360	944.974.714.640	7.645.130.767.350
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.775.196.258.550	(3.722.239.245.240)	(944.974.714.640)	(892.017.701.330)
31/12/2015	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1-5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.496.469.368.100	-	-	3.496.469.368.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.724.775.290.650	-	-	2.724.775.290.650
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	889.864.501.650	-	-	889.864.501.650
Các khoản ký quỹ, ký cược	4.897.422.600	18.304.899.350	-	23.202.321.950
	7.116.006.583.000	18.304.899.350	-	7.134.311.482.350
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	1.132.811.958.500	4.058.305.649.850	1.199.930.050.000	6.391.047.658.350
Phải trả người bán và phải trả khác	968.311.918.300	-	-	968.311.918.300
Chi phí phải trả	543.271.905.300	-	-	543.271.905.300
	2.644.395.782.100	4.058.305.649.850	1.199.930.050.000	7.902.631.481.950
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.471.610.800.900	(4.040.000.750.500)	(1.199.930.050.000)	(768.319.999.600)

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam

Mối quan hệ

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh
 Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam



Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	343.761.121.187	245.752.877.346
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.120.105.718.709	4.103.556.552.228
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>	<i>1.183.475.282.957</i>	<i>1.304.009.781.570</i>
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>29.787.699.447</u>	<u>246.654.462.858</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	55.589.654.065	109.656.253.092
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	3.144.768.880	49.163.414.040
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	40.156.116.605	123.937.623.426
<i>Công ty Liên doanh Dịch vụ Dầu Khí PV Drilling - Expro</i>	<i>21.152.606.475</i>	<i>84.033.075.696</i>
Vay từ PVCombank		
Nhận nợ vay trong kỳ	-	1.956.665.376
Hoàn trả nợ gốc trong kỳ	-	1.956.665.376
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	219.196.951.270	80.139.126.083
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.120.273.096.110	2.204.558.420.716
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>	<i>740.352.609.840</i>	<i>534.005.229.456</i>
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>56.703.473.140</u>	<u>85.590.153.550</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	230.311.151.090	245.689.945.246
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam</i>	<i>179.209.651.910</i>	<i>446.392.454.950</i>
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	26.280.114.360	94.393.629.200
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	74.416.251.690	73.740.881.379
<i>Công ty Liên doanh Dịch vụ Dầu Khí PV Drilling - Expro</i>	<i>59.374.225.160</i>	<i>57.640.505.545</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương	2.064.055.587	2.354.096.880
Tiền thưởng	310.998.556	347.106.546
Các khoản phúc lợi khác	104.996.573	90.098.256
	<u>2.480.050.716</u>	<u>2.791.301.682</u>



40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 27.042.046.867 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 31.338.915.300 đồng), là số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 31.565.230.760 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 8.518.985.640 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán và số tiền 26.014.970.200 đồng là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ nhưng đã được thanh toán trước cho nhà cung cấp (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng). Tuy nhiên, tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm 26.047.163.500 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 8.836.300.967 đồng), là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 25.219.216.100 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 71.541.005.580 đồng) là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 5.980.904.500 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 72.161.769.108 đồng) là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong kỳ này.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2016.



Phạm Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

